



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Tháng 3 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch
Ông Lưu Tiến Dũng	Thành viên (trước ngày 05/4/2021)
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên (trước ngày 05/4/2021)
Ông Hoàng Văn Bình	Thành viên (từ ngày 05/4/2021)
Bà Nguyễn Thanh Hằng	Thành viên (từ ngày 05/4/2021)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quốc Hùng	Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Chiến	Phó Giám đốc
Ông Vũ Việt Hoàng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp

Tôi, Bùi Văn Thành - Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo Quyết định số 96/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 01/10/2020 của Hội đồng quản trị về việc ban hành quy định về quản lý điều hành giữa Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2022

Số: 31/2022/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07/3/2022, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.473.232.649	55.216.260.580
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.996.193.715	9.544.347.490
1. Tiền	111	5	16.977.045.554	9.525.213.162
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.148.161	19.134.328
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		301.256.000	239.807.650
1. Chứng khoán kinh doanh	121	9.1	327.826.000	327.826.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	9.2	(26.570.000)	(88.018.350)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.495.219.959	35.437.136.609
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	32.393.573.020	33.836.882.891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		787.232.812	290.967.024
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.314.414.127	1.447.500.041
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(148.153.682)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	9.940.335
IV. Hàng tồn kho	140		9.858.407.244	8.033.792.094
1. Hàng tồn kho	141	8	9.858.407.244	8.033.792.094
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.822.155.731	1.961.176.737
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	1.821.762.390	1.947.275.547
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	393.341	13.901.190
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130.642.930.314	175.131.573.598
I. Tài sản cố định	220		115.028.390.499	159.585.675.646
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	110.307.364.999	154.739.171.309
- Nguyên giá	222		431.853.179.814	439.028.466.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(321.545.814.815)	(284.289.295.145)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	4.721.025.500	4.846.504.337
- Nguyên giá	228		5.802.157.000	5.802.157.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.081.131.500)	(955.652.663)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.003.047.544	5.951.602.999
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	6.003.047.544	5.951.602.999
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.123.660.458	1.384.733.286
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.3	1.800.000.000	1.800.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9.4	(676.339.542)	(415.266.714)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.487.831.813	8.209.561.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	8.487.831.813	8.209.561.667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		194.116.162.963	230.347.834.178

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.615.209.428	106.115.814.135
I. Nợ ngắn hạn	310		47.615.696.380	78.568.874.980
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	9.149.092.046	13.265.743.394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		621.181.175	9.666.255.073
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	3.144.018.528	2.176.324.480
4. Phải trả người lao động	314		24.669.270.061	24.730.236.767
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.260.498.199	4.233.817.351
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17.1	958.879.306	1.090.909.091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.1	3.164.191.088	2.579.194.957
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	17.015.051.690
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.648.565.977	3.811.342.177
II. Nợ dài hạn	330		15.999.513.048	27.546.939.155
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	926.413.198
2. Phải trả dài hạn khác	337	18.2	15.999.513.048	16.979.903.048
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	9.640.622.909
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130.500.953.535	124.232.020.043
I. Vốn chủ sở hữu	410		130.500.953.535	124.232.020.043
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19a	73.269.280.000	73.269.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		73.269.280.000	73.269.280.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	19	7.112.926.857	7.112.926.857
3. Cổ phiếu quỹ	415	19	(804.000)	(804.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	29.366.260.750	23.706.145.283
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19b	20.753.289.928	20.144.471.903
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	3.040.263.848
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.753.289.928	17.104.208.055
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		194.116.162.963	230.347.834.178

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2021**

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	788.349.274.998	725.472.167.707
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	788.349.274.998	725.472.167.707
4. Giá vốn hàng bán	11	22	726.628.532.563	658.278.219.102
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		61.720.742.435	67.193.948.605
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	20.559.322	26.703.010
7. Chi phí tài chính	22	24	2.353.907.179	5.536.220.302
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.143.874.180	4.076.502.146
8. Chi phí bán hàng	25	25.1	20.723.004.411	21.714.075.595
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.2	15.606.562.798	19.135.910.490
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		23.057.827.369	20.834.445.228
11. Thu nhập khác	31	26	3.255.876.166	1.110.752.591
12. Chi phí khác	32	27	238.758.875	386.041.139
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.017.117.291	724.711.452
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.074.944.660	21.559.156.680
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	5.321.654.732	4.454.948.625
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.753.289.928	17.104.208.055
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.832	1.932

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2022
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bùi Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.074.944.660	21.559.156.680
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,11	45.100.978.349	47.973.546.292
- Các khoản dự phòng	03		51.470.796	(259.510.920)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(896.013.867)	(138.521.191)
- Chi phí lãi vay	06	24	1.143.874.180	4.076.502.146
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		71.475.254.118	73.211.173.007
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.103.578.181	3.613.592.681
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.824.615.150)	2.762.668.430
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(16.577.175.101)	(17.859.124.147)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(696.450.191)	1.472.030.356
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.168.627.515)	(4.051.748.811)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(3.491.940.123)	(5.626.201.910)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.504.926.136)	(1.655.131.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.315.098.083	51.867.258.156
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(51.444.545)	(12.500.207.144)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26	875.454.545	111.818.181
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	20.559.322	26.703.010
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		844.569.322	(12.361.685.953)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	14.653.720.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		-	94.061.387.035
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.655.674.599)	(132.692.770.617)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.052.146.581)	(17.660.165.752)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.707.821.180)	(41.637.829.334)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		7.451.846.225	(2.132.257.131)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.544.347.490	11.676.604.621
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70		16.996.193.715	9.544.347.490

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2021.

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bùi Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, trụ sở đặt tại số 49 đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 0722/1999/QĐ-BTM ngày 08/6/1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải Xăng dầu trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100919284 ngày 05/8/1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 11/11/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 73.269.280.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác ở trong và ngoài nước;
- Tổng đại lý bán xăng dầu và sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh dịch vụ cơ khí.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh	Xã Võ Cường, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai	Thôn Sơn Mãn, Xã Vạn Hoà, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu, vận tải
B Công ty liên kết		
1 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	Số 49 Đức Giang, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh và sửa chữa ô tô

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

4.3.1 Chứng khoán kinh doanh:

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.3.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 06

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài và có thời hạn;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;
- Tài sản cố định vô hình khác là bản quyền phần mềm tích hợp, là các chi phí mà Công ty chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20
Phần mềm máy vi tính	04
Tài sản cố định vô hình khác	04

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình thiết kế, xây dựng, lắp đặt để phục vụ hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa TSCĐ và chi phí khác.

- Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng là số tiền thuê đã trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Chi phí sửa chữa TSCĐ được phân vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thực tế phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: tài sản thừa chờ xử lý, kinh phí công đoàn, phải trả về cổ tức, nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí bình điện, chi phí sửa chữa thường xuyên, chi phí vé cầu đường, chi phí lãi thế chấp và các khoản khác được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2020 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 03/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 05/4/2021.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lãi bán hàng trả chậm, hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi bán hàng trả chậm được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền mua hàng trả chậm và lãi suất tương ứng quy định trong hợp đồng;
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo quy định như trình bày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

tại thuyết minh số 4.3.1 và trích lập dự phòng tổn thất đầu tư được ghi nhận theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.3.2;

- Chi phí tài chính khác là lãi tiền thế chấp của người lao động được thực hiện theo Quyết định số 101/QĐ-GD-PETAJICOHN ngày 26/9/2013 và Quyết định số 114/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 31/5/2021.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...). Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước điều chỉnh phi hồi tố theo Biên bản Kiểm toán nhà nước ngày 25/11/2021.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 14, 19, 33.

5. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	816.824.835	282.255.035
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.443.969.651	9.242.958.127
Tiền đang chuyển (*)	716.251.068	-
Cộng	<u>16.977.045.554</u>	<u>9.525.213.162</u>

(*) Tiền đang chuyển phản ánh lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc. Các khoản tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.314.414.127	-	1.447.500.041	-
Tạm ứng	960.816.041	-	923.526.041	-
Phải thu khác	353.598.086	-	523.974.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	32.393.573.020	33.836.882.891
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	12.355.755.592	9.699.252.973
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>	<i>3.589.938.252</i>	<i>3.758.049.412</i>
<i>Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex</i>	<i>5.425.845.851</i>	<i>3.245.444.231</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>3.339.971.489</i>	<i>2.695.759.330</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	20.037.817.428	24.137.629.918
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	28.904.216.336	28.905.408.141
<i>Công ty Xăng dầu Cao Bằng</i>	<i>2.486.240.836</i>	<i>2.439.266.414</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>	<i>3.589.938.252</i>	<i>3.758.049.412</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>1.453.220.284</i>	<i>2.779.020.769</i>
<i>Công ty Xăng dầu Yên Bái</i>	<i>1.701.243.508</i>	<i>1.642.248.875</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	<i>2.542.752.691</i>	<i>3.197.902.807</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>3.339.971.489</i>	<i>2.695.759.330</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - TNHH MTV</i>	<i>1.619.315.163</i>	<i>1.767.466.366</i>
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>5.425.845.851</i>	<i>3.245.444.231</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>1.129.441.705</i>	<i>1.039.582.766</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>508.516.815</i>	<i>614.870.575</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>-</i>	<i>978.155.665</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình</i>	<i>418.718.174</i>	<i>422.811.509</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	<i>114.357.593</i>	<i>136.952.192</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>24.522.217</i>	<i>180.313.336</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	<i>2.201.261.100</i>	<i>1.989.315.278</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu</i>	<i>-</i>	<i>1.983.543.224</i>
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>32.785.849</i>	<i>34.705.392</i>
<i>Công ty xăng dầu Lai châu</i>	<i>2.316.084.809</i>	<i>-</i>

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.026.180.770	-	1.760.662.001	-
Công cụ, dụng cụ	178.244.029	-	178.684.029	-
Hàng hóa	7.653.982.445	-	6.094.446.064	-
Cộng	9.858.407.244	-	8.033.792.094	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021			01/01/2021				
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)

9.1 Chứng khoán kinh doanh

Công ty CP Sữa Hà Nội (HNM)	15.323	327.826.000	(26.570.000)		15.323	327.826.000	(97.527.500)	
Tổng công ty CP Bảo hiểm Petrolimex (PGI)	1.400	46.310.000	(26.570.000)		1.400	46.310.000	(40.010.000)	
Công ty CP Xi măng Đồng Bành	8.923	231.516.000	-		8.923	231.516.000	(57.517.500)	
	5.000	50.000.000	-		5.000	50.000.000	-	

9.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Năm 2021	Năm 2020
VND	VND

Số dư đầu năm

Trích lập dự phòng	(88.018.350)	(97.527.500)
Hoàn nhập dự phòng	(4.907.650)	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	66.356.000	9.509.150
	-	-

Số dư cuối năm

<u>(26.570.000)</u>	<u>(88.018.350)</u>
---------------------	---------------------

9.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND

Đầu tư vào công ty liên kết	1.800.000.000	(676.339.542)		1.800.000.000	(415.266.714)	
-----------------------------	---------------	---------------	--	---------------	---------------	--

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MẪU SỐ B09 - DN**

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	40	40	40	4.500.000.000	1.800.000.000	(676.339.542)	
Cộng				4.500.000.000	1.800.000.000	(676.339.542)	

9.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số dư đầu năm	(415.266.714)	(415.266.714)
Trích lập dự phòng	(261.072.828)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(676.339.542)	(415.266.714)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MẪU SỐ B09 - DN****10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2021	47.509.584.409	6.897.786.603	383.554.000.174	1.067.095.268	439.028.466.454
Tăng trong năm	853.679.020	-	-	-	853.679.020
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước	782.129.020	-	-	-	782.129.020
Tăng khác (*)	71.550.000	-	-	-	71.550.000
Giảm trong năm	-	71.550.000	7.957.415.660	-	8.028.965.660
Thanh lý, nhượng bán	-	-	7.957.415.660	-	7.957.415.660
Giảm khác (*)	-	71.550.000	-	-	71.550.000
Tại 31/12/2021	48.363.263.429	6.826.236.603	375.596.584.514	1.067.095.268	431.853.179.814
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2021	21.675.839.576	5.106.141.422	256.642.391.607	864.922.540	284.289.295.145
Tăng trong năm	3.227.100.557	557.523.683	41.277.448.793	154.593.507	45.216.666.540
Khấu hao trong năm	2.985.933.529	557.523.683	41.277.448.793	154.593.507	44.975.499.512
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước	238.435.818	-	-	-	238.435.818
Tăng khác (*)	2.731.210	-	-	-	2.731.210
Giảm trong năm	-	2.731.210	7.957.415.660	-	7.960.146.870
Thanh lý, nhượng bán	-	-	7.957.415.660	-	7.957.415.660
Giảm khác (*)	-	2.731.210	-	-	2.731.210
Tại 31/12/2021	24.902.940.133	5.660.933.895	289.962.424.740	1.019.516.047	321.545.814.815
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2021	25.833.744.833	1.791.645.181	126.911.608.567	202.172.728	154.739.171.309
Tại 31/12/2021	23.460.323.296	1.165.302.708	85.634.159.774	47.579.221	110.307.364.999

(*) Tăng/giảm khác là phân loại lại TSCĐ.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 178.642.548.755 VND (tại ngày 31/12/2020 là 139.004.043.808 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2021	4.847.480.000	602.690.000	351.987.000	5.802.157.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại 31/12/2021	4.847.480.000	602.690.000	351.987.000	5.802.157.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2021	117.580.500	573.845.273	264.226.890	955.652.663
Tăng trong năm	8.874.000	28.844.727	87.760.110	125.478.837
Khấu hao trong năm	8.874.000	28.844.727	87.760.110	125.478.837
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại 31/12/2021	126.454.500	602.690.000	351.987.000	1.081.131.500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2021	4.729.899.500	28.844.727	87.760.110	4.846.504.337
Tại 31/12/2021	4.721.025.500	-	-	4.721.025.500

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 954.677.000 VND và 31/12/2020 là 487.000.000 VND.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tại ngày 01 tháng 01	5.951.602.999	7.491.219.039
Tăng trong năm	51.444.545	17.074.544.510
Xây dựng cơ bản	51.444.545	17.074.544.510
Giảm trong năm	-	18.614.160.550
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	13.931.602.729
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	-	3.966.304.327
Kết chuyển sang chi phí trả trước	-	716.253.494
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	6.003.047.544	5.951.602.999
(*) Bao gồm:	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phần mềm FTS	26.325.000	26.325.000
CHXD Đại Áng	5.925.277.999	5.925.277.999
Cải tạo CHXD 34 Lào cai	51.444.545	-
Cộng	6.003.047.544	5.951.602.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
13.1 Ngắn hạn	1.821.762.390	1.947.275.547
Chi phí bảo hiểm	493.739.303	653.311.767
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	328.258.179	368.041.541
Chi phí khác	999.764.908	925.922.239
13.2 Dài hạn	8.487.831.813	8.209.561.667
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39.383.483	-
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	6.497.992.767	7.548.998.623
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	287.778.681	634.314.179
Chi phí khác	1.662.676.882	26.248.865

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	9.149.092.046	9.149.092.046	13.265.743.394	13.265.743.394
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.817.523.062	4.817.523.062	4.895.302.132	4.895.302.132
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>4.817.523.062</i>	<i>4.817.523.062</i>	<i>4.895.302.132</i>	<i>4.895.302.132</i>
Các đối tượng khác	4.331.568.984	4.331.568.984	8.370.441.262	8.370.441.262
Phải trả người bán là các bên liên quan	5.557.415.780	5.557.415.780	5.262.728.312	5.262.728.312
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>4.817.523.062</i>	<i>4.817.523.062</i>	<i>4.895.302.132</i>	<i>4.895.302.132</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - TNHH MTV</i>	<i>172.864.120</i>	<i>172.864.120</i>	<i>367.426.180</i>	<i>367.426.180</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>108.888.126</i>	<i>108.888.126</i>	-	-
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>377.032.280</i>	<i>377.032.280</i>	-	-
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>81.108.192</i>	<i>81.108.192</i>	-	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.846.518.282	18.735.585.404	19.729.567.324	852.536.362
Thuế thu nhập doanh nghiệp	329.806.198	5.321.654.732	3.491.940.123	2.159.520.807
Thuế thu nhập cá nhân	(13.901.190)	1.459.092.739	1.313.623.531	131.568.018
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.935.144.119	2.935.144.119	-
Các loại thuế, phí khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Cộng	2.162.423.290	28.463.476.994	27.482.275.097	3.143.625.187
<i>Trong đó:</i>				
15.1 Phải nộp	2.176.324.480			3.144.018.528
15.2 Phải thu	13.901.190			393.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	3.260.498.199	4.233.817.351
Lãi vay phải trả	-	24.753.335
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	781.155.253	985.524.470
Chi phí bình điện	30.602.000	56.780.000
Chi phí sửa chữa thường xuyên	93.951.000	179.314.000
Vé cầu đường	995.560.177	836.363.636
Chi phí hiệu chỉnh tài liệu dữ liệu	-	427.300.000
Lãi thế chấp	909.359.010	973.659.910
Chi phí khác	449.870.759	750.122.000

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
17.1 Ngắn hạn	958.879.306	1.090.909.091
Doanh thu nhận trước	958.879.306	1.090.909.091
17.2 Dài hạn	-	926.413.198
Doanh thu nhận trước	-	926.413.198

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
18.1 Ngắn hạn	3.164.191.088	2.579.194.957
Tài sản thừa chờ giải quyết	10.179.668	10.179.668
Kinh phí công đoàn	223.213.087	102.758.865
Cổ tức phải trả	1.338.807.497	1.274.662.578
Phải trả, phải nộp khác	1.591.990.836	1.191.593.846
18.2 Dài hạn	15.999.513.048	16.979.903.048
Nhận ký quỹ, ký cược	19.940.000	21.430.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	15.979.573.048	16.958.473.048

(*) Quyết định 101/QĐ-GĐ-PETAJICOHN ngày 26/9/2013 Ban hành quy định thu, nộp và chi trả tiền thế chấp để quản lý, điều khiển phương tiện vận tải xe ô tô si téc và Quyết định số 114/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 31/5/2021 ban hành quy định giao nhận phương tiện vận tải của Công ty:

- Đối với tất cả các phương tiện vận tải ô tô si téc của Công ty khi giao cho công nhân lái xe quản lý và điều khiển thì người công nhân lái xe đều phải đóng một khoản tiền thế chấp nhận xe gắn với trách nhiệm người công nhân lái xe với phương tiện vận tải và nhằm nâng cao ý thức trong quản lý, giữ gìn phương tiện vận tải, tài sản của Công ty.

- Tiền thế chấp của lái xe sẽ bị khấu trừ khi người lái xe trong quá trình quản lý, điều khiển phương tiện mà vì lý do chủ quan làm thiệt hại vật chất nhưng không có khả năng đền bù thiệt hại. Công ty sử dụng để thanh toán bù trừ công nợ nếu lái xe có công nợ với Công ty.

- Lái xe được hưởng tiền lãi hàng năm theo mức lãi suất tiền gửi Ngân hàng kỳ hạn 1 năm tại thời điểm giao xe hoặc tại thời điểm 31/12 của năm chi trả.

- Công ty sẽ thực hiện chi trả toàn bộ số tiền công nhân lái xe đã đóng thế chấp khi lái xe nghỉ hưu, chấm dứt hợp đồng lao động, tạm hoãn hợp đồng lao động và giao xe cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09 - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND	
Số đầu năm trước	58.615.560.000	7.112.926.857	(804.000)	20.266.711.581	26.136.018.900	112.130.413.338		
Tăng trong năm trước	14.653.720.000	-	-	3.439.433.702	17.104.208.055	35.197.361.757		
Tăng vốn	14.653.720.000	-	-	-	17.104.208.055	14.653.720.000		
Lãi trong năm	-	-	-	3.439.433.702	-	3.439.433.702		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-		
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	23.095.755.052		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	23.095.755.052	23.095.755.052		
Số đầu năm nay	73.269.280.000	7.112.926.857	(804.000)	23.706.145.283	20.144.471.903	124.232.020.043		
Tăng trong năm nay	-	-	-	5.660.115.467	20.753.289.928	26.413.405.395		
Lãi trong năm	-	-	-	5.660.115.467	20.753.289.928	20.753.289.928		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	5.660.115.467		
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	20.144.471.903		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	20.144.471.903	20.144.471.903		
Số cuối năm nay	73.269.280.000	7.112.926.857	(804.000)	29.366.260.750	20.753.289.928	130.500.953.535		

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2021			01/01/2021			Đơn vị tính: VND	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi		
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	37.413.260.000	37.413.260.000	-	37.413.260.000	37.413.260.000	-		
Các cổ đông khác	35.856.020.000	35.856.020.000	-	35.856.020.000	35.856.020.000	-		
Cộng	73.269.280.000	73.269.280.000	-	73.269.280.000	73.269.280.000	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số đầu năm	73.269.280.000	58.615.560.000
Tăng trong năm	-	14.653.720.000
Tăng bằng tiền	-	14.653.720.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	73.269.280.000	73.269.280.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số đầu năm	20.144.471.903	26.136.018.900
Tăng trong năm	20.753.289.928	17.104.208.055
Lãi trong năm	20.753.289.928	17.104.208.055
Giảm trong năm	20.144.471.903	23.095.755.052
Chia lợi nhuận hợp tác	126.000.000	50.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành	3.368.064.936	2.754.541.050
Trích quỹ đầu tư phát triển	5.660.115.467	3.439.433.702
Chia cổ tức	10.990.291.500	16.851.780.300
Số cuối năm	20.753.289.928	20.144.471.903
c. Cổ phiếu	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.326.928	7.326.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.326.928	7.326.928
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.326.928</i>	<i>7.326.928</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	67	67
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>67</i>	<i>67</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.326.861	7.326.861
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.326.861</i>	<i>7.326.861</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)
Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải		1.677.761.514		1.677.761.514
Công ty TNHH Hải Long		165.946.970		165.946.970
Ông Vũ Duy Tiến		261.826.954		261.826.954
Cộng		2.105.535.438		2.105.535.438

Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Khoản nợ phải thu tiền hàng của Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải với số tiền 1.677.761.514 VND và Công ty TNHH Hải Long với số tiền 165.946.970 VND đã được xóa sổ do các công ty này không còn hoạt động. Khoản nợ phải thu ông Vũ Duy Tiến với số tiền 261.826.954 VND đã được xóa sổ do ông Vũ Duy Tiến không có tài sản để thanh toán và không còn ở nơi cư trú.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

21. DOANH THU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	788.349.274.998	725.472.167.707
Doanh thu bán hàng hóa	469.739.425.770	421.334.808.292
Doanh thu cung cấp dịch vụ	318.609.849.228	304.137.359.415
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	788.349.274.998	725.472.167.707

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	437.883.976.334	394.508.056.499
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	288.744.556.229	263.770.162.603
Cộng	726.628.532.563	658.278.219.102

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	20.559.322	26.703.010
Cộng	20.559.322	26.703.010

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	1.143.874.180	4.076.502.146
Lãi bán hàng trả chậm	136.241.130	16.153.384
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	199.624.478	(9.509.150)
Chi phí tài chính khác	874.167.391	1.453.073.922
Cộng	2.353.907.179	5.536.220.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
25.1 Chi phí bán hàng	20.723.004.411	21.714.075.595
Chi phí nhân viên	10.355.861.014	10.069.291.355
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.798.238.001	2.715.535.440
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.568.905.396	8.929.248.800
25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.606.562.798	19.135.910.490
Thuế, phí và lệ phí	2.606.025.119	2.604.538.252
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.148.691.361	16.631.374.008
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(148.153.682)	(100.001.770)

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	875.454.545	111.818.181
Điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán nhà nước	2.093.475.813	-
Bồi thường bảo hiểm xe	-	220.926.090
Các khoản khác	286.945.808	778.008.320
Cộng	3.255.876.166	1.110.752.591

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán nhà nước	238.435.818	-
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính, thuế	320.917	162.951.493
Các khoản khác	2.140	223.089.646
Cộng	238.758.875	386.041.139

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.783.602.826	66.740.172.231
Chi phí nhân công	108.501.126.095	84.695.616.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.100.978.349	47.973.546.292
Chi phí dự phòng	(148.153.682)	-
Chi phí khác	75.836.569.850	105.210.813.672
Cộng	325.074.123.438	304.620.148.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1). Trong đó:	26.074.944.660	21.559.156.680
Lợi nhuận kế toán phát sinh trong năm hiện hành (1a)	23.331.671.029	21.559.156.680
Lợi nhuận điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán nhà nước ngày 25/11/2021 (1b)	2.743.273.631	-
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	533.328.999	715.586.447
Chi phí khấu hao của xe tương ứng với phần nguyên giá trên 1,6 tỷ	188.840.000	188.840.000
Các khoản chi phí không được trừ khác	320.917	197.850.447
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	344.168.082	328.896.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1a)+(2)-(3)	23.865.000.028	22.274.743.127
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	4.773.000.006	4.454.948.625
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)=(1b)*(5)	548.654.726	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	5.321.654.732	4.454.948.625

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	20.753.289.928	17.104.208.055
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	3.494.064.936
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)	20.753.289.928	13.610.143.119
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	7.326.861	7.045.098
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	2.832	1.932

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2020 là chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 03/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 05/4/2021.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31/12/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi số 31/12/2021 VND	Giá trị ghi số 01/01/2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.996.193.715	9.544.347.490
Chứng khoán kinh doanh	301.256.000	239.807.650
Phải thu của khách hàng	32.393.573.020	33.688.729.209
Cộng	49.691.022.735	43.472.884.349
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	9.149.092.046	13.265.743.394
Chi phí phải trả	1.993.910.899	2.892.375.441
Phải trả khác	1.797.247.832	1.604.477.961
Vay và nợ thuê tài chính	-	26.655.674.599
Cộng	12.940.250.777	44.418.271.395

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì Công ty không có các giao dịch bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn	-	148.153.682
Quá hạn từ 03 năm trở lên	-	148.153.682
Tài sản tài chính giảm giá	327.826.000	327.826.000
Chứng khoán kinh doanh	327.826.000	327.826.000
Cộng	327.826.000	475.979.682

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) và giảm giá nêu trên được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng trên cơ sở các hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2021		
Phải trả người bán	9.149.092.046	-
Chi phí phải trả	1.993.910.899	-
Phải trả khác	1.797.247.832	-
Cộng	12.940.250.777	-
Tại 01/01/2021		
Phải trả người bán	13.265.743.394	-
Chi phí phải trả	2.892.375.441	-
Phải trả khác	1.604.477.961	-
Vay và nợ thuê tài chính	17.015.051.690	9.640.622.909
Cộng	34.777.648.486	9.640.622.909

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	1.895.627.710	1.058.086.942
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	484.851.621.864	414.825.588.299
Công ty Xăng dầu Khu vực I	1.796.461.600	1.750.711.200
Công ty Xăng dầu Lào Cai	2.020.043.800	1.477.396.601
Công ty Xăng dầu B12	8.281.225.849	6.892.131.557
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	3.801.920.110	2.579.514.590
Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.372.530.771	976.973.428
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	11.365.193.310	9.353.106.823
Công ty Xăng dầu Thái Bình	1.034.408.502	804.419.018
Công ty Xăng dầu Hà Giang	1.321.679.446	1.338.108.742
Công ty Xăng dầu Lai châu	31.127.862	14.685.728
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	272.753.322	1.147.554.468
Công ty Xăng dầu Khu vực III	4.743.140.836	4.430.218.046
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	1.016.949.503	1.012.603.261
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	285.634.920	263.765.581
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	26.948.430.412	26.378.502.597
Công ty Xăng dầu Khu vực I	38.754.048.676	42.338.684.067
Công ty Xăng dầu B12	27.307.231.337	25.995.288.014
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	13.846.856.177	12.878.278.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	28.806.130.489	25.560.728.106
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	15.434.109.117	15.381.651.855
Công ty Xăng dầu Điện Biên	15.274.339.681	13.147.862.704
Công ty Xăng dầu Yên Bái	15.631.813.795	13.259.417.542
Công ty Xăng dầu Thái Bình	4.854.244.291	4.801.450.605
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	22.955.779.489	22.145.610.605
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	16.317.071.329	15.716.639.272
Công ty Xăng dầu Lào Cai	16.528.325.223	14.285.028.012
Công ty Xăng dầu Hà Giang	35.036.022.719	36.847.197.215
Công ty Xăng dầu Lai Châu	23.272.869.576	17.252.361.800
Công ty Xăng dầu Khu vực III	10.713.102.437	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	1.225.665	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của Giám đốc	692.709.237	669.895.384
Thu nhập của người quản lý khác	3.041.298.876	2.109.983.604
Thu nhập của Ban kiểm soát	1.171.828.309	1.203.643.865
Cổ tức	336.093.000	849.295.200

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải và bộ phận kinh doanh hàng hóa.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ và dịch vụ khác;
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2021

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Cộng
Tài sản			Đơn vị tính: VND
Tài sản bộ phận	158.273.690.525	35.842.472.438	194.116.162.963
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			194.116.162.963
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	57.325.162.389	6.290.047.039	63.615.209.428
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			63.615.209.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần	318.609.849.228	469.739.425.770	788.349.274.998
Giá vốn hàng bán	288.744.556.229	437.883.976.334	726.628.532.563
Chi phí không phân bổ			36.329.567.209
Doanh thu hoạt động tài chính			20.559.322
Chi phí tài chính			2.353.907.179
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			23.057.827.369
Lãi (lỗ) khác			3.017.117.291
Lợi nhuận trước thuế			26.074.944.660
Chi phí thuế TNDN			5.321.654.732
Lợi nhuận sau thuế			20.753.289.928

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2021

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	187.672.367.750	42.675.466.428	230.347.834.178
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			230.347.834.178
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	99.833.495.679	6.282.318.456	106.115.814.135
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			106.115.814.135

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần	304.137.359.415	421.334.808.292	725.472.167.707
Giá vốn hàng bán	263.770.162.603	394.508.056.499	658.278.219.102
Chi phí không phân bổ			40.849.986.085
Doanh thu hoạt động tài chính			26.703.010
Chi phí tài chính			5.536.220.302
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			20.834.445.228
Lãi (lỗ) khác			724.711.452
Lợi nhuận trước thuế			21.559.156.680
Chi phí thuế TNDN			4.454.948.625
Lợi nhuận sau thuế			17.104.208.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Theo Biên bản Kiểm toán nhà nước ngày 25/11/2021, Công ty thực hiện điều chỉnh phi hồi tố các sai sót không trọng yếu phát sinh năm 2020 vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021. Lợi nhuận năm 2021 đã tăng thêm số tiền 2.743.273.631 VND do ảnh hưởng của việc điều chỉnh thu nhập, chi phí năm 2020 tương ứng, cụ thể:

- Tổng thu nhập tăng số tiền là 2.093.475.813 VND;
- Tổng chi phí tăng số tiền là 238.435.818 VND;
- Tổng chi phí giảm số tiền là 888.233.636 VND.

Do đó, chi phí thuế thu nhập hiện hành năm trước điều chỉnh vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay là 548.654.726 VND.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành